

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN BIÊN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **44/2020/DS-ST**
Ngày: 25-9-2020
V/v tranh chấp hợp đồng
vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN BIÊN – TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Thúy.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Văn Tảo;
2. Bà Nguyễn Thị Thân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Hồng Hà – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị T Lan – Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 66/2020/TLST-DS ngày 05 tháng 3 năm 2020 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 52/2020/QĐXXST-DS ngày 24 tháng 8 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Mỹ T, sinh năm 1972, có mặt;

Cư trú tại: Tổ 07, ấp Đ, xã L, huyện B, tỉnh N.

Bị đơn: Ông Đỗ Văn L, sinh năm 1959, vắng mặt;

Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1974, vắng mặt;

Cùng cư trú tại: Tổ 13, ấp T, xã B, huyện B, tỉnh N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 28/02/2020, đơn khởi kiện bổ sung ngày 28/5/2020 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn – bà Nguyễn Thị Mỹ T trình bày:

Do quen biết nên bà có nhiều lần cho vợ chồng ông Đỗ Văn L, bà Nguyễn Thị T vay tiền tổng cộng số tiền 660.000.000 đồng, cụ thể như sau:

- Lần 1: Ngày 13/6/2019 âm lịch (nhằm ngày 15/7/2019 dương lịch) vay số tiền 120.000.000 đồng, thỏa Tận miệng lãi suất 3%/tháng và thời gian trả tiền là 01 tháng. Ông L, bà T có trả tiền lãi cho bà đến tháng 02/2020, số tiền lãi đã trả là bao nhiêu bà không nhớ;

- Lần 2: Ngày 20/6/2019 âm lịch (nhằm ngày 22/7/2019 dương lịch) vay số tiền 50.000.000 đồng; thỏa Tận miệng lãi suất 3%/tháng và thời gian trả tiền là 01 tháng. Ông L, bà T có trả tiền lãi cho bà đến tháng 02/2020, số tiền lãi đã trả là bao nhiêu bà không nhớ;

- Lần 3: Ngày 12/7/2019 âm lịch (nhằm ngày 12/8/2019 dương lịch) vay số tiền 120.000.000 đồng; thỏa Tận miệng lãi suất 3%/tháng và thời gian trả tiền là 01 tháng. Ông L, bà T có trả tiền lãi cho bà đến tháng 02/2020, số tiền lãi đã trả là bao nhiêu bà không nhớ;

- Lần 4: Ngày 13/8/2019 âm lịch (nhằm ngày 11/9/2019 dương lịch) vay số tiền 80.000.000 đồng; thỏa Tận miệng lãi suất 3%/tháng và thời gian trả tiền là 01 tháng. Ông L, bà T có trả tiền lãi cho bà đến tháng 02/2020, số tiền lãi đã trả là bao nhiêu bà không nhớ.

- Lần 5: Ngày 26/12/2019 âm lịch (nhằm ngày 20/01/2020 dương lịch) vay số tiền 80.000.000 đồng; thỏa Tận miệng lãi suất 1,5%/tháng và khi nào có tiền sẽ trả. Ông L, bà T có trả tiền lãi cho bà đến tháng 02/2020, số tiền lãi đã trả là bao nhiêu bà không nhớ;

- Lần 6: Ngày 11/01/2020 âm lịch (nhằm ngày 04/02/2020 dương lịch) vay số tiền 150.000.000 đồng, thỏa Tận miệng lãi suất 1,5%/tháng và khi nào có tiền sẽ trả, chưa trả tiền lãi;

- Lần 7: Ngày 27/01/2020 âm lịch (nhằm ngày 20/02/2020 dương lịch) vay số tiền 60.000.000 đồng, thỏa Tận miệng lãi suất 1,5%/tháng và khi nào có tiền sẽ trả, chưa trả tiền lãi.

Các lần ông L, bà T vay tiền đều có viết và ký giấy biên nhận mượn tiền với bà, mục đích vay tiền để làm ăn và không thế chấp tài sản gì. Nguồn gốc số tiền bà cho vay là do bà tích lũy có được. Do trước năm 2019, ông L, bà T cũng thường xuyên vay tiền của bà và trả nợ đúng hạn, các khoản vay từ năm 2019 đến tháng 02/2020, ông L và bà T cũng trả tiền lãi đầy đủ, nên bà tin tưởng liên tục cho vay tiền mặc dù tiền nợ gốc ông L, bà T chưa trả khoản nào. Khoảng trong tháng 02/2020 bà có nhiều lần điện thoại yêu cầu ông L, bà T trả tiền gốc và tiền lãi nhưng không liên lạc được nên bà có trực tiếp đến nhà ông L, bà T để tìm hiểu thì phát hiện ông L, bà T đã bỏ địa phương đi và có rất nhiều người cũng cho ông L, bà T vay tiền như bà.

Nay bà khởi kiện yêu cầu ông Đỗ Văn L và bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ liên đới trả cho bà số tiền nợ vay gốc 660.000.000 đồng, yêu cầu tính tiền lãi theo quy định pháp luật từ ngày 05/3/2020 dương lịch cho đến nay.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bị đơn - ông Đỗ Văn L, bà Nguyễn Thị T nhưng ông L, bà T cố tình vắng mặt nên không thể tiến hành làm việc lấy lời khai, hòa giải theo quy định pháp luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mỹ T trình bày: Bà xác định lại mức lãi suất của 07 lần vay là 3%/tháng và số tiền lãi ông L, bà T đã trả cho bà tính đến tháng 02/2020 dương lịch là 71.700.000 đồng, cụ thể như sau:

- Khoản vay thứ 1: Số tiền 120.000.000 đồng ngày 13/6/2019 âm lịch (nhằm ngày 15/7/2019 dương lịch), tiền lãi từ ngày 15/8/2019 đến tháng 02/2020 là 07 tháng x 120.000.000 đồng x 3%/tháng = 25.200.000 đồng;

- Khoản vay thứ 2: Số tiền 50.000.000 đồng ngày 20/6/2019 âm lịch (nhằm ngày 22/7/2019 dương lịch), tiền lãi từ ngày 22/8/2019 đến tháng 02/2020 là 07 tháng x 50.000.000 đồng x 3%/tháng = 10.500.000 đồng;

- Khoản vay thứ 3: Số tiền 120.000.000 đồng ngày 12/7/2019 âm lịch (nhằm ngày 12/8/2019 dương lịch), tiền lãi từ ngày 12/9/2019 đến tháng 02/2020 là: 06 tháng x 120.000.000 đồng x 3%/tháng = 21.600.000 đồng;

- Khoản vay thứ 4: Số tiền 80.000.000 đồng ngày 13/8/2019 âm lịch (nhằm ngày 11/9/2019 dương lịch), tiền lãi từ ngày 11/10/2019 đến tháng 02/2020 là 05 tháng x 80.000.000 đồng x 3%/tháng = 12.000.000 đồng;

- Khoản vay thứ 5: Số tiền 80.000.000 đồng ngày 26/12/2019 âm lịch (nhằm ngày 20/01/2020 dương lịch), tiền lãi 01 tháng là: 80.000.000 đồng x 3%/tháng = 2.400.000 đồng.

Bà yêu cầu ông L, bà T trả cho bà số tiền gốc 660.000.000 đồng và yêu cầu tính tiền lãi theo quy định pháp luật với mức lãi suất 0,83%/tháng của 07 khoản vay từ ngày ký giấy nợ cho đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 25/9/2020). Đối với số tiền lãi đã nhận 71.700.000 đồng, bà đồng ý khấu trừ vào tiền nợ gốc nếu có vượt quá quy định pháp luật.

Bị đơn ông Đỗ Văn L, bà Nguyễn Thị T: Vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Qua công tác kiểm sát xét thấy từ khi thụ lý vụ án, cấp, tổng đạt các văn bản tố tụng cho các đương sự, chuyển hồ sơ vụ án, quá trình T thập chứng cứ, lấy lời khai, hòa giải, thời hạn chuẩn bị xét xử và tại

phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Thư ký Tòa án, các Hội thẩm nhân dân và người tham gia tố tụng (nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mỹ T) đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Riêng bị đơn ông Đỗ Văn L và bà Nguyễn Thị T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do.

- Về nội dung vụ án: Căn cứ quy định tại các Điều 463, 466 và 468 Bộ luật Dân sự đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc ông Đỗ Văn L, bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Mỹ T số tiền nợ gốc và tiền lãi theo quy định pháp luật.

+ Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông L, bà T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, Tòa án nhân dân huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh nhận định:

[1] Về tố tụng: Ông Đỗ Văn L, bà Nguyễn Thị T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt ông L, bà T.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về tiền nợ gốc: Xét yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Mỹ T yêu cầu ông Đỗ Văn L, bà Nguyễn Thị T hoàn trả số tiền nợ vay gốc 660.000.000 đồng, thấy rằng: Bà Nguyễn Thị Mỹ T cung cấp bản gốc 07 (bảy) giấy “*Biên nhận cho mượn tiền*” gồm: Ngày 13/6/2019, ngày 20/6/2019, ngày 12/7/2019, ngày 13/8/2019, ngày 26/12/2019, ngày 11/01/2020 và ngày 27/01/2020 có chữ ký người mượn là ông Đỗ Văn L, bà Nguyễn Thị T với số tiền tổng cộng 660.000.000 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án, ông L và bà T đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng liên quan đến yêu cầu khởi kiện của bà T nhưng vắng mặt, không có ý kiến phản đối về các chứng cứ do bà T cung cấp. Qua xác minh, T thập chứng cứ thể hiện sau khi vay tiền của bà T, khoảng tháng 02/2020 ông L, bà T đã bỏ địa phương đi, không xác định được địa chỉ nơi cư trú hiện nay, việc ông L, bà T thay đổi nơi cư trú gắn với việc thực hiện quyền và nghĩa vụ mà không thông báo cho bà T biết về nơi cư trú mới thể hiện việc ông L, bà T cố tình giấu địa chỉ và vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo quy định tại các Điều 463, 466 Bộ luật Dân sự. Căn cứ khoản 2, khoản 4 Điều 91 và khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định “*Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ...thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc*”.

Căn cứ vào 07 giấy biên nhận nợ do bà T cung cấp nêu trên và tại phiên tòa, bà T cam kết chữ ký, chữ viết họ tên người mượn trong 07 giấy biên nhận là của ông L và bà T; tất cả các giấy biên nhận đều thể hiện nội dung “...Tôi tên Nguyễn Thị T, sinh năm 1974 + Đỗ Văn L, sinh năm 1959; HKTT: T, B, B, N. Tôi mượn tiền của Nguyễn Thị Mỹ T, sinh năm 1972, hiện ngụ tại: Đ, L, B, N để lấy vốn làm ăn. Số tiền là...”.

Do đó, Hội đồng xét xử công nhận hợp đồng vay tài sản giữa ông Đỗ Văn L, bà Nguyễn Thị T với bà Nguyễn Thị Mỹ T là có thật và có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T, buộc ông L và bà T có nghĩa vụ hoàn trả cho bà T số tiền nợ vay gốc 660.000.000 đồng.

[2.2] Về tiền lãi: Bà T cho rằng khi ký 07 giấy biên nhận mượn tiền giữa bà và ông L, bà T có thỏa Tận miệng lãi suất 03%/tháng và thời gian trả nợ gốc là 01 tháng, nhưng bà không có chứng cứ chứng minh. Tại phiên tòa, bà T thừa nhận trong thời gian vay tiền, ông L và bà T có trả tiền lãi được 71.700.000 đồng với mức lãi suất từ 03%/tháng (tức 36%/năm). Do đó, Hội đồng xét xử xác định hợp đồng vay tài sản giữa bà và ông L, bà T là hợp đồng vay không kỳ hạn và có lãi, do bị đơn vắng mặt không có ý kiến về lãi suất nên đây là trường hợp có tranh chấp về lãi suất. Căn cứ khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự, lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự là 10%/năm, tương đương 0,83%/tháng. Bà T yêu cầu tính tiền lãi của 07 lần vay theo từng ngày tháng năm ghi trong giấy nợ cho đến khi giải quyết xong vụ án là có cơ sở chấp nhận. Cụ thể tiền lãi như sau:

- Khoản vay thứ 1: Ngày 13/6/2019 âm lịch (nhằm ngày 15/7/2019 dương lịch) đến ngày 25/9/2020, số tiền gốc 120.000.000 đồng là: 14 tháng 10 ngày x 120.000.000 đồng x 0,83%/tháng = **14.276.000 đồng**;

- Khoản vay thứ 2: Ngày 20/6/2019 âm lịch (nhằm ngày 22/7/2019 dương lịch) đến ngày 25/9/2020, số tiền gốc 50.000.000 đồng là: 14 tháng 03 ngày x 50.000.000 đồng x 0,83%/tháng = **5.851.500 đồng**;

- Khoản vay thứ 3: Ngày 12/7/2019 âm lịch (nhằm ngày 12/8/2019 dương lịch) đến ngày 25/9/2020, số tiền gốc 120.000.000 đồng là: 13 tháng 13 ngày x 120.000.000 đồng x 0,83%/tháng = **13.379.600 đồng**;

- Khoản vay thứ 4: Ngày 13/8/2019 âm lịch (nhằm ngày 11/9/2019 dương lịch) đến ngày 25/9/2020, số tiền gốc 80.000.000 đồng là: 12 tháng 14 ngày x 80.000.000 đồng x 0,83%/tháng = **8.277.800 đồng**;

- Khoản vay thứ 5: Ngày 26/12/2019 âm lịch (nhằm ngày 20/01/2020 dương lịch) đến ngày 25/9/2020, số tiền gốc 80.000.000 đồng là: 08 tháng 05 ngày x 0,83%/tháng x 80.000.000 đồng = **5.422.600 đồng**;

- Khoản vay thứ 6: Ngày 11/01/2020 âm lịch (nhằm ngày 04/02/2020 dương lịch) đến ngày 25/9/2020, số tiền gốc 150.000.000 đồng: 07 tháng 21 ngày x 0,83%/tháng x 150.000.000 đồng = **9.586.500 đồng**;

- Khoản vay thứ 7: Ngày 27/01/2020 âm lịch (nhằm ngày 20/02/2020 dương lịch) đến ngày 25/9/2020, số tiền gốc 60.000.000 đồng: 07 tháng 05 ngày x 0,83%/tháng x 60.000.000 đồng = **3.569.000 đồng**;

Tổng cộng tiền lãi theo quy định pháp luật là: **60.363.000 đồng**.

Như vậy, ông L bà T phải hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Mỹ T số tiền nợ vay gốc 660.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định pháp luật 60.363.000 đồng, tổng cộng 720.363.000 đồng, khấu trừ số tiền lãi bà T đã nhận của ông L bà T là 71.700.000 đồng, còn lại 648.663.000 đồng.

[2.3] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mỹ T, buộc bị đơn ông Đỗ Văn L và bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Mỹ T số tiền tổng cộng là 648.663.000 đồng.

[3] Về án phí: Ông Đỗ Văn L, bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 20.000.000 đồng x (4% x 248.663.00 đồng) = 29.946.520 đồng (làm tròn 29.947.000 đồng) theo Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 463, 466 và 468 Bộ luật Dân sự; Điều 27, Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Mỹ T đối với ông Đỗ Văn L và bà Nguyễn Thị T về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Buộc ông Đỗ Văn L và bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Mỹ T số tiền 648.663.000 (sáu trăm bốn mươi tám triệu sáu trăm sáu mươi ba nghìn) đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 25/9/2020) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án (với ông Đỗ Văn L và bà Nguyễn Thị T) còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 (0,83%/tháng).

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Đỗ Văn L và bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 29.947.000 (hai mươi chín triệu chín trăm bốn mươi bảy nghìn) đồng.

Bà Nguyễn Thị Mỹ T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Mỹ T số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 7.250.000 (bảy triệu hai trăm năm mươi nghìn) đồng theo biên lai T số 0007188 ngày 05/3/2020 và 9.250.000 (chín triệu hai trăm năm mươi nghìn) đồng theo biên lai T số 0004118 ngày 28/5/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh.

3. Quyền kháng cáo: Bà Nguyễn Thị Mỹ T có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng ông Đỗ Văn L và bà Nguyễn Thị T vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa Tận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Phòng KTNV và THA TAND tỉnh Tây Ninh;
- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện Tân Biên;
- Chi cục THADS huyện Tân Biên;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu tập án;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Thanh Thúy